

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

Trụ sở chính: 45A Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3759446

Fax : 0650.3755605

Người thực hiện công bố thông tin: Lữ Minh Quân – Thư ký công ty

Địa chỉ: Ấp Chánh Long, xã Phú Chánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0913777057 - 0650.3759446

Fax : 0650.3755605

Loại thông tin công bố :

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

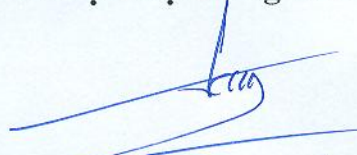
Thực hiện quy định tại Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán và Quyết định 515/QĐ-UBCK ngày 25/6/2012 của ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành quy trình thực hiện công bố thông tin trên công thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán nhà nước và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cho các đối tượng tham gia thị trường Chứng khoán.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 công bố thông tin định kỳ về Báo cáo Tài chính quý II năm 2013 (Chi tiết đính kèm).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Ngày 18 tháng 07 năm 2013

Người thực hiện công bố thông tin


Lữ Minh Quân

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ 2 CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

Thuận An, tháng 07/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(Dạng đầy đủ)****Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		189.287.866.887	193.610.957.451
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	29.623.485.469	54.588.281.411
1. Tiền	111		18.183.352.091	4.054.459.972
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.440.133.378	50.533.821.439
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.300.000.000	100.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	31.300.000.000	100.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.888.231.777	63.336.035.655
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	29.961.086.552	57.665.783.086
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	1.163.005.504	1.430.635.504
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	3.316.394.481	5.537.153.316
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(1.552.254.760)	(1.297.536.251)
IV. Hàng tồn kho	140		79.115.552.661	61.008.896.443
1. Hàng tồn kho	141	V.7	79.351.557.423	61.034.313.243
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(236.004.762)	(25.416.800)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.360.596.980	14.577.743.942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	16.360.596.980	14.577.743.942

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.153.344.118	98.992.031.451
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		91.639.320.304	96.424.548.650
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	40.105.314.378	41.482.953.193
<i>Nguyên giá</i>	222		92.992.222.239	92.202.797.160
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(52.886.907.861)	(50.719.843.967)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	51.303.922.808	53.807.882.480
<i>Nguyên giá</i>	228		78.666.887.427	78.666.887.427
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(27.362.964.619)	(24.859.004.947)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	230.083.118	1.133.712.977
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		200.887.800	200.887.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	200.887.800	200.887.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.313.136.014	2.366.595.001
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.313.136.014	2.366.595.001
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		283.441.211.005	292.602.988.902

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		90.002.602.340	109.334.773.548
I. Nợ ngắn hạn	310		62.002.602.340	81.334.773.548
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312	V.16	15.735.327.895	19.871.206.236
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	4.600.347.063	3.151.565.726
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	9.776.545.007	21.925.938.603
5. Phải trả người lao động	315	V.19	3.043.705.000	7.250.345.076
6. Chi phí phải trả	316	V.20	3.156.290.947	1.909.021.823
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	16.744.067.520	18.367.185.137
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.22	2.512.861.670	1.980.741.688
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	6.433.457.238	6.878.769.259
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		28.000.000.000	28.000.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	28.000.000.000	28.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.438.608.665	183.268.215.354
I. Vốn chủ sở hữu	410		193.438.608.665	183.268.215.354
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	112.000.000.000	112.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.25	30.594.328.540	21.975.365.029
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.25	8.541.000.351	6.386.259.474
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.25	42.303.279.774	42.906.590.851
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		283.441.211.005	292.602.988.902



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÁI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.785.955	2.785.955
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		166.194.412	166.194.412
5. Ngoại tệ các loại :			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 17 tháng 07 năm 2013

Nguyễn Xuân Hiếu
Người lập biểuTrần Văn Bình
Kế toán trưởngVõ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2

MST: 3700146225

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	99.165.442.020	90.312.035.032	155.349.449.349	144.193.213.786
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	99.165.442.020	90.312.035.032	155.349.449.349	144.193.213.786
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	67.939.380.097	67.292.761.020	111.676.859.489	106.170.687.602
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.226.061.923	23.019.274.012	43.672.589.860	38.022.526.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		627.023.654	582.957.868	1.364.909.790	1.208.962.052
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	819.933.333	1.048.863.122	1.659.933.332	2.060.181.896
Trong đó: chi phí lãi vay	23		819.933.333	1.048.863.122	1.659.933.332	2.060.181.896
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	1.127.583.926	1.542.888.234	2.067.500.455	2.481.522.429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.762.904.384 /	2.662.479.452	5.397.088.239	5.461.236.863
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.142.663.934	18.348.001.072	35.912.977.624	29.228.547.048
11. Thu nhập khác	31	VI.6	47.562.346	155.777.375	124.084.344	224.789.234
12. Chi phí khác	32	VI.7	94.858.104	39.850.575	148.216.276	48.550.575
13. Lợi nhuận khác	40		(47.295.758)	115.926.800	(24.131.932)	176.238.659

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÁI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.095.368.176	18.463.927.872	35.888.845.692	29.404.785.707
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.17	7.063.445.774	4.745.036.432	9.261.815.153	7.480.250.891
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.031.922.402	13.718.891.440	26.627.030.539	21.924.534.816
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	1.789	1.225	2.377	1.958

Bình Dương, ngày 17 tháng 07 năm 2013

Nguyễn Xuân Hiếu
Người lập biểuTrần Văn Bình
Kế toán trưởngVõ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

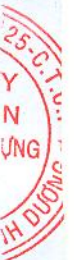
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		190.961.886.118	156.231.588.993
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(110.737.546.678)	(96.006.479.733)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.368.616.093)	(22.654.958.158)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	V.20, VII	(1.409.333.332)	(2.081.006.017)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	V.18	(19.075.617.171)	(3.008.875.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.506.384.556	4.957.710.153
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.372.639.658)	(20.262.290.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.504.517.742	17.175.689.693
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.10-12, VII	(2.311.213.806)	(385.277.785)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	-	(100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.347.104.642	1.195.535.970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(964.109.164)	710.258.185



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

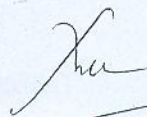
BÁO CÁO TÁI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	-	9.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15,24	-	(9.567.731.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.21, 25	(13.205.204.520)	(21.277.760.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.205.204.520)	(21.845.491.596)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.335.204.058	(3.959.543.718)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	54.588.281.411	27.733.283.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	60.923.485.469	23.773.739.582

Bình Dương, ngày 17 tháng 07 năm 2013



Nguyễn Xuân Hiếu
Người lập biểu



Trần Văn Bình
Kế toán trưởng



Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và xây dựng.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất đá, bê tông, kinh doanh bất động sản và xây dựng các công trình.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 Công ty có 380 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 382 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Công ty tổ chức mô hình kế toán tập trung, toàn bộ chứng từ và số liệu của các chi nhánh được tập trung và hạch toán tại Văn phòng Công ty nên tại các chi nhánh không có báo cáo riêng.

2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư này qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các qui định khác của Thông tư này tương tự như hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái mà Công ty đang áp dụng.

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 35
Máy móc, thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian được ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Riêng quyền sử dụng đất tại mỏ đá Tân Đông Hiệp được khấu hao đến 31/12/2013 để phù hợp với thời gian khai thác mỏ đá theo quy định. Công ty đang làm hồ sơ xin gia hạn thời gian khai thác mỏ đến năm 2015. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không vượt quá 24 tháng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Trợ cấp thôi việc và Bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng phải thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành được ước tính bằng 1,5% trên doanh thu lũy kế của các công trình xây lắp bàn giao trong năm. Chi phí này được hạch toán vào chi phí sản xuất chung và kết chuyển vào giá vốn trong năm.

Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá

Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá được trích lập căn cứ vào báo cáo tác động môi trường dự án khai thác mở rộng và xuống sâu cụm mỏ đá xây dựng Tân Đông Hiệp được phê duyệt tại Quyết định số 854/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 5 năm 2009 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Theo quyết định này, tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường tại mỏ 3-2 là 1.310.181.298 VND được trích trong 5 năm, với chi phí mỗi năm cần trích lập là 262.036.260 VND. Chi phí này được hạch toán vào chi phí sản xuất chung và kết chuyển vào giá vốn trong năm.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính của Công ty và biên bản đại hội cổ đông thường niên như sau:

	Mục đích	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	Tùy theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	Tùy theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng ban quản lý điều hành	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Tùy theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Tài sản tài chính**Phân loại tài sản tài chính**

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



Nợ phải trả tài chính khác

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	207.312.847	82.696.485
Tiền gửi ngân hàng	17.976.039.244	3.971.763.487
Các khoản tương đương tiền (*)	11.440.133.378	50.533.821.439
Cộng	<u>29.623.485.469</u>	<u>54.588.281.411</u>

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng

2. Đầu tư ngắn hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng - tiền nền đất	996.357.568	2.475.744.668
Phải thu khách hàng - công trình	13.585.348.988	34.184.464.906
Phải thu khách hàng - tiền đá	6.951.305.798	8.948.566.390
Phải thu khách hàng khác	8.428.074.198	12.057.007.122
Cộng	<u>29.961.086.552</u>	<u>57.665.783.086</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước liên quan đến công trình xây dựng	128.638.919	125.051.409
Trả trước liên quan đến khai thác đá	650.353.461	511.084.000
Trả trước nhà cung cấp khác	384.013.124	794.500.095
Cộng	<u>1.163.005.504</u>	<u>1.430.635.504</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền công trình tạm tính	3.182.093.636	5.201.937.272
Các khoản phải thu khác	134.300.845	335.216.044
Cộng	<u>3.316.394.481</u>	<u>5.537.153.316</u>

6. Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn

Dự phòng phải thu khó đòi đối với khách hàng thuê thiết bị thi công, khách hàng mua đá, nhân viên đã nghỉ việc và một số nhà cung ứng khác. Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	1.297.536.251
Trích lập dự phòng	254.718.509
Số cuối kỳ	<u>1.552.254.760</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	11.439.195.401	11.818.850.015
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.825.345.569	8.057.207.504
Thành phẩm	7.187.370.675	6.406.155.131
Hàng hóa bất động sản	34.624.068.798	34.591.766.382
Hàng gửi đi bán	1.275.576.980	160.334.211
Cộng	<u>79.351.557.423</u>	<u>61.034.313.243</u>

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng hóa thép, nguyên vật liệu, công thành phẩm và gạch thành phẩm trong giai đoạn sản xuất thử. Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	25.416.800
Trích lập dự phòng	210.587.962
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	<u>236.004.762</u>

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	14.059.768.304	12.573.844.804
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	2.300.828.676	2.003.899.138
Cộng	<u>16.360.596.980</u>	<u>14.577.743.942</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	21.062.602.607	57.075.192.604	12.187.624.554	1.877.377.395	92.202.797.160
Tăng trong kỳ	980.274.422	1.488.894.447	757.818.182	93.641.818	3.320.628.869
Mua sắm mới	-	1.378.772.727	757.818.182	93.641.818	2.230.232.727
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	980.274.422	110.121.720	-	-	1.090.396.142
Giảm trong kỳ	(495.957.102)	(1.108.178.829)	-	(927.067.859)	(2.531.203.790)
Giảm do không cần dùng, thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	(495.957.102)	(1.108.178.829)	-	(927.067.859)	(2.531.203.790)
Số cuối kỳ	<u>21.546.919.927</u>	<u>57.455.908.222</u>	<u>12.945.442.736</u>	<u>1.043.951.354</u>	<u>92.992.222.239</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.419.999.628	15.332.908.647	5.381.014.829	206.447.717	22.340.370.821
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	6.001.844.392	34.971.100.533	8.442.550.336	1.304.348.706	50.719.843.967
Khấu hao trong kỳ	750.485.252	2.544.267.743	498.686.980	148.667.663	3.942.107.638
Thanh lý, nhượng bán	(361.668.551)	(634.433.494)	-	(778.941.699)	(1.775.043.744)
Số cuối kỳ	<u>6.390.661.093</u>	<u>36.880.934.782</u>	<u>8.941.237.316</u>	<u>674.074.670</u>	<u>52.886.907.861</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>15.060.758.215</u>	<u>22.104.092.071</u>	<u>3.745.074.218</u>	<u>573.028.689</u>	<u>41.482.953.193</u>
Số cuối kỳ	<u>15.156.258.834</u>	<u>20.574.973.440</u>	<u>4.004.205.420</u>	<u>369.876.684</u>	<u>40.105.314.378</u>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-
11. Tài sản cố định vô hình					
	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>			<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	78.581.967.427	84.920.000			78.666.887.427
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-			-
Số cuối kỳ	<u>78.581.967.427</u>	<u>84.920.000</u>			<u>78.666.887.427</u>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	78.581.967.427	84.920.000			78.666.887.427
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	24.774.084.947	84.920.000			24.859.004.947
Khấu hao trong kỳ	2.503.959.672	-			2.503.959.672
Số cuối kỳ	<u>27.278.044.619</u>	<u>84.920.000</u>			<u>27.362.964.619</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	53.807.882.480	-			53.807.882.480
Số cuối kỳ	<u>51.303.922.808</u>	<u>-</u>			<u>51.303.922.808</u>
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-			-
Đang chờ thanh lý	-	-			-

Các quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị còn lại tại 30/06/2013
Quyền sử dụng đất khu đất Xưởng cơ khí 3-2	15.109.379.790	13.301.072.528
Quyền sử dụng đất khu đất Văn phòng Công ty	21.432.015.933	18.719.706.232
Cộng	<u>36.541.395.723</u>	<u>32.020.778.760</u>

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí trả trước	Số cuối kỳ
Xưởng sản xuất Bê tông Long Nguyên	830.209.959	259.777.009	(980.274.422)	(109.712.546)	-
Nâng cấp máy nghiền sàng đá số 1	-	1.095.000.000	(1.095.000.000)	-	-
Các công trình khác	303.503.018	848.356.721	(867.939.902)	(53.836.719)	230.083.118
Cộng	<u>1.133.712.977</u>	<u>2.203.133.730</u>	<u>(2.943.214.324)</u>	<u>(163.549.265)</u>	<u>230.083.118</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**13. Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng tổng hợp Bình Dương.
Số cổ phiếu hiện Công ty đang nắm giữ là 18.098, chiếm tỷ lệ 3.52%.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí công cụ dụng cụ	1.818.972.766	1.115.169.027	(971.280.757)	1.962.861.036
Hàng rào bảo vệ KDC N.V.Tiết	34.090.508		(34.090.508)	-
Nhà xe, nhà kho xí nghiệp Xây lắp	119.175.657		(57.743.797)	61.431.860
Chi phí làm nhà kho	109.191.362		(57.174.981)	52.016.381
Chi phí cải tạo Showroom	87.339.566		(58.226.378)	29.113.188
Chi phí sửa chữa xe máy	51.210.000		(12.802.500)	38.407.500
Chi phí khoan thăm dò mỏ đá	146.615.142		(73.307.571)	73.307.571
Chi phí nhà tạm công nhân	-	109.712.546	(13.714.068)	95.998.478
Cộng	2.366.595.001	1.224.881.573	(1.278.340.560)	2.313.136.014

15. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.11).

16. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp công trình xây dựng	4.995.005.344	5.815.769.684
Phải trả khai thác đá	9.376.422.087	12.535.155.949
Phải trả nhà cung cấp khác	1.363.900.464	1.520.280.603
Cộng	15.735.327.895	19.871.206.236

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước tiền công trình	2.767.802.000	1.897.637.000
Ứng trước tiền đá	722.219.223	750.628.437
Ứng trước khác	1.110.325.840	503.300.289
Cộng	4.600.347.063	3.151.565.726

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.659.650.794	5.310.530.339	(5.951.293.624)	1.018.887.509
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.527.729.097	9.301.400.598	(19.067.314.542)	6.761.815.153
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012	-	8.302.629	(8.302.629)	-
Thuế thu nhập cá nhân	309.339.570	957.817.953	(732.976.170)	534.181.353
Thuế tài nguyên	3.234.881.827	3.214.098.637	(5.112.786.427)	1.336.194.037
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	194.337.315	768.860.688	(837.731.048)	125.466.955
Cộng	21.925.938.603	19.564.010.844	(31.713.404.440)	9.776.545.007

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10% cho tất cả các hoạt động.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ này được tính như sau:

	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	Cộng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.881.469.822	7.375.870	35.888.845.692
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:			
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	1.158.414.920	-	1.158.414.920
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	1.197.413.345	-	1.197.413.345
	(38.998.425)	-	(38.998.425)
Tổng thu nhập chịu thuế	37.039.884.742	7.375.870	37.047.260.612
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.259.971.186	1.843.968	9.261.815.153

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá theo giá bán bình quân sản phẩm đá học hàng tháng (tối thiểu là 110.000 VND/m³) với thuế suất là 6%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

19. Phải trả người lao động

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là lương tháng 06 năm 2013, tiền ăn giữa ca và phụ cấp đêm phải trả cho người lao động.

20. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công trình xây dựng	2.179.696.107	1.543.400.548
Lãi vay phải trả	539.933.333	289.333.333
Chi phí khác	436.661.507	76.287.942
Cộng	3.156.290.947	1.909.021.823

001462
 CÔNG T
 Ồ PH
 TƯ XÂY
 3-2
 AN-T.B

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn, BHXH	104.139.636	133.221.338
Tạm giữ chờ quyết toán của các Đội thi công và Nhà thầu phụ	2.254.174.603	2.775.296.511
Thù lao Hội đồng quản trị	-	760.799.450
Phải trả tiền bồi thường hộ dân chung cư Nguyễn Văn Tiết	285.643.450	285.643.450
Cổ tức phải trả	13.452.703.155	13.451.713.155
Tiền công trình tạm tính		151.478.500
Các khoản phải trả khác	647.406.676	809.032.733
Cộng	<u>16.744.067.520</u>	<u>18.367.185.137</u>

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả liên quan đến việc bảo hành xây lắp công trình và chi phí phục hồi môi trường Xí nghiệp đá xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

	<u>Bảo hành công trình xây lắp</u>	<u>Phục hồi môi trường mỏ đá</u>	<u>Tổng dự phòng</u>
Số đầu năm	932.596.648	1.048.145.040	1.980.741.688
Tăng do trích lập trong kỳ	440.100.277	131.018.130	571.118.407
Sử dụng trong kỳ	(38.998.425)	-	(38.998.425)
Số cuối kỳ	<u>1.333.698.500</u>	<u>1.179.163.170</u>	<u>2.512.861.670</u>

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	3.386.236.246	1.077.370.438	(978.318.000)	3.485.288.684
Quỹ phúc lợi	3.397.613.045	1.077.370.439	(1.526.814.930)	2.948.168.554
Quỹ thưởng Ban điều hành quản lý	94.919.968	861.896.351	(956.816.319)	-
Cộng	<u>6.878.769.259</u>	<u>3.016.637.228</u>	<u>(3.461.949.249)</u>	<u>6.433.457.238</u>

24. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương (*)	28.000.000.000	-	-	28.000.000.000
Cộng	<u>28.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.000.000.000</u>

(*) Khoản vay dài hạn Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương để đầu tư khu nhà xưởng bê tông ly tâm Long Nguyên tại Bến Cát. Đây là khoản vay tín chấp theo Hợp đồng số 01/HĐ/VV ngày 15/02/2011. Khoản vay này sẽ được thanh toán sau 3 năm kể từ ngày 15/02/2011.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**25. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	112.000.000.000	11.273.322.729	3.710.745.599	43.815.047.574	170.799.115.902
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	43.094.817.557	43.094.817.557
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	10.702.042.300	2.675.513.875	(17.123.274.280)	(3.745.718.105)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(13.440.000.000)	(13.440.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012	-	-	-	(13.440.000.000)	(13.440.000.000)
Số cuối năm trước	112.000.000.000	21.975.365.029	6.386.259.474	42.906.590.851	183.268.215.354
Số dư đầu năm nay	112.000.000.000	21.975.365.029	6.386.259.474	42.906.590.851	183.268.215.354
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	26.627.030.539	26.627.030.539
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	8.618.963.511	2.154.740.877	(13.790.341.616)	-3.016.637.228
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	0
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	(13.440.000.000)	-13.440.000.000
Số cuối kỳ	112.000.000.000	30.594.328.540	8.541.000.351	42.303.279.774	193.438.608.665

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty TNHH MTV Sản xuất – Xuất nhập khẩu Bình Dương	57.120.000.000	57.120.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	54.880.000.000	54.880.000.000
Cộng	112.000.000.000	112.000.000.000

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Trả cổ tức năm trước	13.439.220.000
Tạm ứng cổ tức	-
Cộng	13.439.220.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.200.000	11.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.200.000	11.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.200.000	11.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.200.000	11.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.200.000	11.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 2 năm 2013</u>	<u>Quý 2 năm 2012</u>
Tổng doanh thu (*)	99.165.442.020	90.312.035.032
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	5.411.316.580	4.254.354.275
- Doanh thu bán thành phẩm	65.708.419.723	61.903.930.390
- Doanh thu xây dựng	22.069.988.730	20.679.757.732
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.085.834.728	1.189.291.724
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	762.018.909	1.147.258.711
- Doanh thu bán hàng hóa	4.127.863.350	1.137.442.200
Các khoản giảm trừ doanh thu (Hàng bán bị trả lại)	-	0
Doanh thu thuần	<u>99.165.442.020</u>	<u>90.312.035.032</u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán nguyên vật liệu	5.411.316.580	4.254.354.275
- Doanh thu bán thành phẩm	65.708.419.723	61.903.930.390
- Doanh thu xây dựng	22.069.988.730	20.679.757.732
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.085.834.728	1.189.291.724
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	762.018.909	1.147.258.711
- Doanh thu bán hàng hóa	4.127.863.350	1.137.442.200

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 2 năm 2013</u>	<u>Quý 2 năm 2012</u>
Giá vốn bán nguyên vật liệu	5.212.007.901	4.129.882.240
Giá vốn bán thành phẩm	38.997.766.389	43.012.958.586
Giá vốn xây dựng	17.469.375.871	17.459.781.766
Giá vốn dịch vụ	1.283.235.168	1.038.169.693
Giá vốn kinh doanh bất động sản	750.097.584	563.955.644
Giá vốn hàng hóa	4.016.309.222	1.115.732.776
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	210.587.962	(27.719.685)
Cộng	<u>67.939.380.097</u>	<u>67.292.761.020</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2 năm 2013</u>	<u>Quý 2 năm 2012</u>
Lãi tiền gửi	622.473.654	582.957.868
Lãi khác	4.550.000	-
Cộng	<u>627.023.654</u>	<u>582.957.868</u>

4. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 2 năm 2013</u>	<u>Quý 2 năm 2012</u>
Chi phí vận chuyển hàng bán	1.126.382.547	1.479.888.234
Hàng chào mẫu	1.201.379	-
Cộng	<u>1.127.583.926</u>	<u>1.479.888.234</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 2 năm 2013</u>	<u>Quý 2 năm 2012</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.530.644.097	1.673.723.705
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	68.203.489	49.985.325
Chi phí khấu hao tài sản cố định	281.976.819	285.026.309
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	217.228.599	(2.463.876)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	216.779.670	206.083.373
Chi phí khác	448.071.710	450.124.616
Cộng	<u>2.762.904.384</u>	<u>2.662.479.452</u>

6. Thu nhập khác

	<u>Quý 2 năm 2013</u>	<u>Quý 2 năm 2012</u>
Lệ phí chuyển nhượng nền	1.818.182	-
Phạt nhân viên vi phạm hành chính	1.393.950	8.653.000
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	4.000.000	139.397.103
Thu thanh lý tài sản cố định	-	454.545
Thu nhập khác	40.350.214	7.272.727
Cộng	<u>47.562.346</u>	<u>155.777.375</u>

7. Chi phí khác

	<u>Quý 2 năm 2013</u>	<u>Quý 2 năm 2012</u>
Phạt vi phạm hành chính	73.653.342	36.774.563
Chi phí thanh lý tài sản	-	-
Chi phí khác	21.204.762	3.076.012
Cộng	<u>94.858.104</u>	<u>39.850.575</u>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 2 năm 2013</u>	<u>Quý 2 năm 2012</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.031.922.402	13.718.891.440
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	20.031.922.402	13.718.891.440
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.200.000	11.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.789</u>	<u>1.225</u>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Quý 2 năm 2013</u>	<u>Quý 2 năm 2012</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.200.000	11.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình	<u>11.200.000</u>	<u>11.200.000</u>



	<u>Quý 2 năm 2013</u>	<u>Quý 2 năm 2012</u>
quân trong năm		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	<u>Quý 2 năm 2013</u>	<u>Quý 2 năm 2012</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.561.986.869	26.289.273.200
Chi phí nhân công	9.724.887.186	9.055.181.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.193.751.347	3.075.439.435
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.028.452.532	19.673.123.503
Chi phí khác	5.174.019.123	2.693.661.427
Cộng	<u>73.683.097.057</u>	<u>60.786.679.359</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Các giao dịch không bằng tiền**

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản chưa thanh toán trong năm	126.235.659	-
Lãi tiền gửi ký quỹ chưa thu được	8.529.648	6.646.039
Lãi vay của cá nhân nhập vốn vay	-	29.252.235
Lãi vay vốn hóa	-	848.114

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	539.226.584	657.510.564
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	22.424.870	19.292.507
Khác	939.516.351	1.435.480.000
Cộng	<u>1.501.167.805</u>	<u>2.112.283.071</u>

Chi phí thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được duyệt thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	197.000.000	201.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Văn phòng tỉnh ủy Bình Dương	Văn phòng chủ quản
Tổng công ty Sản xuất Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV	Công ty mẹ nắm giữ 51% cổ phần - Trực thuộc Văn phòng tỉnh ủy Bình Dương

Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Văn phòng tỉnh ủy Bình Dương		
Lãi vay phải trả	1.659.933.332	1.981.777.775
Lãi vay đã trả	1.409.333.332	2.031.006.017
Cổ tức đã trả	-	3.998.400.000
Tổng công ty sản xuất xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV		
Doanh thu xây dựng	48.738.000	1.249.161.000
Thu tiền xây dựng	2.384.565.000	804.021.000
Cổ tức đã trả	6.854.400.000	6.854.400.000
Thu tiền bán lô nền KDC Nguyễn Văn Tiết	-	1.353.040.000
Cổ tức được chia	6.854.400.000	-

Tại ngày kết 30/06/2013, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Văn phòng tỉnh ủy Bình Dương	
Vay trung hạn	28.000.000.000	28.000.000.000
Lãi vay	539.933.333	289.333.333
Tổng công ty sản xuất xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV		
Cổ tức phải trả	6.854.400.000	6.854.400.000
Cộng phải trả	28.539.933.333	35.143.733.333
Tổng công ty sản xuất xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH MTV		
Phải thu tiền thi công công trình	-	1.419.649.000
Cộng phải thu	-	1.419.649.000

2. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động xây dựng.
- Hoạt động sản xuất (nguyên vật liệu: bán dầu DO và thành phẩm: đá, cống, gạch...).
- Hoạt động khác (bắt động sản và dịch vụ cho thuê ca máy...)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
Quý 2 năm 2013				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	22.069.988.730	71.119.736.303	5.975.716.987	99.165.442.020
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.069.988.730	71.119.736.303	5.975.716.987	99.165.442.020
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.600.612.859	26.909.962.013	(284.512.949)	31.226.061.923
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(3.890.488.310)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				27.335.573.613
Doanh thu hoạt động tài chính				627.023.654
Chi phí tài chính				(819.933.333)
Thu nhập khác				47.562.346
Chi phí khác				(94.858.104)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(7.063.445.774)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				20.031.922.402
Quý 2 năm 2012				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	20.679.757.732	68.386.074.053	1.246.203.247	90.312.035.032
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.679.757.732	68.386.074.053	1.246.203.247	90.312.035.032
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	3.219.975.966	19.043.163.524	756.134.522	23.019.274.012
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(4.205.367.686)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				18.813.906.326
Doanh thu hoạt động tài chính				582.957.868
Chi phí tài chính				(1.048.863.122)
Thu nhập khác				155.777.375
Chi phí khác				(39.850.575)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(4.745.036.432)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**MST: 3700146225**

Địa chỉ: 45A đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

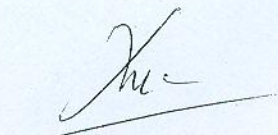

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Lĩnh vực xây dựng	Lĩnh vực sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				<u>13.718.891.440</u>

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Bình Dương, ngày 17 tháng 07 năm 2013


Nguyễn Xuân Hiếu
Người lập biểu
Trần Văn Bình
Kế toán trưởng
Võ Văn Lãnh
Tổng Giám đốc